

Yên Dũng, ngày 03 tháng 04 năm 2026

Số: 37/QĐ-TTBNS1

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu,
chi tài chính năm 2025

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM GDNN-GDTX BẮC NINH SỐ 1

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông báo số 93/TB-SGDĐT, ngày 23/03/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo Bắc Ninh về việc xét quyết định Quyết toán ngân sách năm 2025 của trung tâm GDNN-GDTX Bắc Ninh số 1;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán thu chi tài chính năm 2025 (Theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Phòng hành chính, các phòng chuyên môn có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện ./.

Nơi nhận:

- Kế toán;
- Lưu VT;

GIÁM ĐỐC



Trần Văn Sơn

Số: 93/TB-SGDĐT

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 3 năm 2026

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025

Đơn vị được thông báo: Trung tâm GDNN-GDTX Bắc Ninh số 1

Mã chương 422 Loại 070- 075

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2025 của Trung tâm GDNN-GDTX Bắc Ninh số 1 và Biên bản xét duyệt quyết toán năm 2025 (không bao gồm vốn đầu tư XDCB) giữa Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) và Trung tâm GDNN-GDTX Bắc Ninh số 1.

Sở GDĐT thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 (không bao gồm vốn đầu tư XDCB) như sau:

I. PHẦN SỐ LIỆU

1. Số liệu quyết toán

a) Thu phí, lệ phí: Không có		
b) Thu sản xuất kinh doanh dịch vụ:	2.579.902.010	đồng
c) Quyết toán chi ngân sách (không bao gồm kinh phí đầu tư XDCB):		
* Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	288.205.024	đồng
* Dự toán được giao trong năm:	6.991.186.000	đồng
- Dự toán giao đầu năm	6.745.000.000	đồng
- Dự toán bổ sung trong năm:	246.186.000	đồng
* Kinh phí thực nhận trong năm:	7.213.778.544	đồng
* Kinh phí quyết toán trong năm:	7.213.778.544	đồng
* Kinh phí giảm trong năm:	0	đồng
* Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	65.612.480	đồng
- Kinh phí đã nhận:	0	đồng
- Dự toán còn dư ở Kho bạc:	65.612.480	đồng
+ Số chuyển năm sau:	0	đồng
+ Số huỷ bỏ:	65.612.480	đồng

(Số liệu chi tiết kèm theo Biểu 2c đính kèm)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của Kiểm toán, Thanh tra, cơ quan Tài chính:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng.
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng.
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng.

3. Thuyết minh số liệu quyết toán

- Tình hình quyết toán ngân sách đối với các nhiệm vụ chi: Đơn vị đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch, nhiệm vụ được giao. Việc thực hiện các nội dung chi đã bám sát các chỉ tiêu, từng nhiệm vụ theo kế hoạch đã lập và thực hiện các định mức theo Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

+ Đối với nguồn thu khác: trong năm đơn vị quyết toán chênh lệch thu chi và phải thực hiện trích lập CCTL số tiền 100.823.000 đồng, nguồn kinh phí này đơn vị tiếp tục phải trừ cải cách tiền lương tại thời điểm tăng lương tối thiểu hoặc trừ vào dự toán NSNN năm tiếp theo.

- Đối với các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách: Không có

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động trong năm:

- Các khoản phân phối vào quỹ thuộc đơn vị: 46.125.567 đồng

- Kinh phí cải cách tiền lương: 100.823.000 đồng

(Số liệu chi tiết kèm theo Biểu 2b đính kèm)

III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét:

1.1. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán

Đơn vị nộp Báo cáo quyết toán đúng thời hạn

1.2. Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán

Đơn vị đã lập đúng, đủ các biểu mẫu báo cáo quyết toán theo quy định tại Công văn số 184/SGDĐT-KHTC ngày 22/01/2026 của Sở GDĐT về hướng dẫn khóa sổ kế toán niên độ ngân sách năm 2025 và thông báo lịch xét duyệt quyết toán năm 2025. Số liệu giữa báo cáo tổng hợp và báo cáo chi tiết khớp đúng.

1.3. Về chấp hành các quy định của nhà nước:

Đơn vị cơ bản thực hiện đúng các quy định của nhà nước về định mức chi, nội dung chi. Sở GDĐT thống nhất theo nội dung Biên bản đã ký với đơn vị.

2. Kiến nghị

- Đơn vị thực hiện rà soát lại toàn bộ sổ sách kế toán, chứng từ gốc để đưa vào bảo quản đảm bảo an toàn và chịu trách nhiệm về số liệu quyết toán và tính hợp pháp, hợp lệ của chứng từ năm 2025 trước Nhà nước và Pháp luật.

- Đơn vị thực hiện công khai quyết toán ngân sách năm 2025 theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Căn cứ vào Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025, Trung tâm GDNN-GDTX Bắc Ninh số 1 hạch toán kết chuyển nguồn kinh phí theo quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- Trung tâm GDNN-GDTX Bắc Ninh số 1;
- Sở Tài chính (để b/c);
- Lưu: VT, KHTC.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thêm

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025
ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM GDNN-GDTX BẮC NINH SỐ 1

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
A	B	C
1	DOANH THU	16.676.899.430
1.1	Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp	14.096.997.420
1.2	Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài	
1.3	Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại	
1.4	Doanh thu tài chính	
1.5	Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ	
1.6	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	2.579.902.010
	- Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu	2.153.972.010
	- Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN	425.930.000
1.7	Thu nhập khác	
2	CHI PHÍ	9.908.612.687
2.1	Chi phí hoạt động không giao tự chủ	2.108.996.320
2.2	Chi phí hoạt động giao tự chủ	5.379.347.522
2.3	Chi phí tài chính	
2.4	Giá vốn hàng bán	
2.5	Chi phí bán hàng	
2.6	Chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	2.420.268.845
2.7	Chi phí khác	
2.8	Chi phí tài sản bàn giao	
3	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	37.997.255
4	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	6.730.289.488
5	ĐIỀU CHỈNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DO CHI PHÍ GHI NHẬN NĂM NAY NHƯNG DOANH THU ĐÃ GHI NHẬN NĂM TRƯỚC	744.273.607
6	THẶNG DƯ/THÂM HỤT TRONG NĂM	7.474.563.095
	- Các khoản phân phối vào quỹ thuộc đơn vị	46.125.567
	- Nguồn kinh phí mang sang năm sau	100.823.000
	- Thặng dư không phân phối/thâm hụt chuyển năm sau	7.327.614.528

SỔ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 202...
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THPT

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 070			
			Tổng loại 070	Khoản 074	Khoản	Khoản ...
A	B	1	2	3	4	
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
I	NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC					
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	288.205.024	288.205.024	288.205.024	-	-
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	288.205.024	288.205.024	288.205.024	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-				
	- Dự toán còn dư ở kho bạc	288.205.024	288.205.024	288.205.024		
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-				
	- Dự toán còn dư ở kho bạc	-				
2	Dự toán giao trong năm	6.991.186.000	6.991.186.000	6.991.186.000	-	-
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.334.000.000	4.334.000.000	4.334.000.000		
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.657.186.000	2.657.186.000	2.657.186.000		
3	Tổng số được sử dụng trong năm	7.279.391.024	7.279.391.024	7.279.391.024	-	-
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.622.205.024	4.622.205.024	4.622.205.024	-	-
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.657.186.000	2.657.186.000	2.657.186.000	-	-
4	Kinh phí thực nhận trong năm	7.213.778.544	7.213.778.544	7.213.778.544	-	-
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.622.205.024	4.622.205.024	4.622.205.024		
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.591.573.520	2.591.573.520	2.591.573.520		
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	7.213.778.544	7.213.778.544	7.213.778.544	-	-
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.622.205.024	4.622.205.024	4.622.205.024	-	-
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.591.573.520	2.591.573.520	2.591.573.520	-	-
6	Kinh phí giảm trong năm	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	-				
	- Còn phải nộp NSNN	-				
	- Dự toán bị hủy	-				
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	-				
	- Còn phải nộp NSNN	-				
	- Dự toán bị hủy	-				
7	Số dư kinh phí được phép chuyển năm sau sử dụng và quyết toán	65.612.480	65.612.480	65.612.480	-	-
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-				
	- Dự toán còn dư ở kho bạc	-	-	-	-	-
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	65.612.480	65.612.480	65.612.480	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-				
	- Dự toán còn dư ở kho bạc	65.612.480	65.612.480	65.612.480	-	-
II	NGUỒN VIỆN TRỢ					

	Nội dung	Tổng số	Loại 070		
			Tổng loại 070	Khoản 074	Khoản Khoản ...
A	B	1	2	3	4
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang				
2	Dự toán giao trong năm				
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm				
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng				
	- Số đã ghi thu, ghi chi				
4	Kinh phí được sử dụng trong năm				
5	Kinh phí đề nghị quyết toán				
6	Số dư kinh phí được phép chuyển năm sau sử dụng và quyết toán				
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang				
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng				
	- Số dư dự toán				
2	Dự toán được giao trong năm				
3	Tổng số được sử dụng trong năm				
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm				
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN				
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN				
5	Kinh phí đơn vị đã SD đề nghị quyết toán				
6	Kinh phí giảm trong năm				
	- Đã nộp NSNN				
	- Còn phải nộp NSNN				
	- Dự toán bị hủy				
7	Số dư kinh phí được phép chuyển năm sau sử dụng và quyết toán				
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng				
	- Số dư dự toán				
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN				
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI				
1	Số dư KP chưa SD năm trước chuyển sang				
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				
2	Dự toán được giao trong năm				
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				
3	Số thu được trong năm				
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				
4	Tổng số kinh phí được SD trong năm				
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				
5	Số kinh phí đã SD đề nghị quyết toán				
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				
6	Số dư kinh phí được phép chuyển năm sau sử dụng và quyết toán				

	Nội dung	Tổng số	Loại 070			Khoản ...
			Tổng loại 070	Khoản 074	Khoản	
A	B	1	2	3	4	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI					
1	Số dư KP chưa SD năm trước chuyển sang					
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
2	Dự toán được giao trong năm					
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
3	Số thu được trong năm					
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
4	Tổng số kinh phí được SD trong năm					
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
5	Số kinh phí đã SD đề nghị quyết toán					
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
6	Số dư kinh phí được phép chuyển năm sau sử dụng và quyết toán					
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			
					Tổng số	Nguồn NSNN		
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài
A	B	C	D	E	1	2	3	4
				I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	4.622.205.024	4.622.205.024		
070				Loại 070	4.622.205.024	4.622.205.024		
	075			Loại 070 khoản 075	4.622.205.024	4.622.205.024		
	075	6000		Tiền lương	2.228.102.720	2.228.102.720		
	075	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	2.228.102.720	2.228.102.720		
	075	6100		Phụ cấp lương	1.068.759.751	1.068.759.751		
	075	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	73.944.000	73.944.000		
	075	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	621.791.756	621.791.756		
	075	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	11.232.000	11.232.000		
	075	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	348.453.995	348.453.995		
	075	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	13.338.000	13.338.000		
	075	6200		Tiền thưởng	39.522.000	39.522.000		
	075	6200	6201	Thưởng thường xuyên	39.522.000	39.522.000		
	075	6250		Phúc lợi tập thể	6.287.400	6.287.400		
	075	6250	6299	Chi khác	6.287.400	6.287.400		
	075	6300		Các khoản đóng góp	626.904.000	626.904.000		
070	075	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	477.904.314	477.904.314		
	075	6300	6302	Bảo hiểm y tế	84.021.091	84.021.091		
	075	6300	6303	Kinh phí công đoàn	22.968.100	22.968.100		
	075	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	28.006.930	28.006.930		
	075	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	14.003.565	14.003.565		
	075	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	95.257.500	95.257.500		
	075	6500	6501	Tiền điện	69.712.000	69.712.000		
	075	6500	6502	Tiền nước	25.545.500	25.545.500		
	075	6550		Vật tư văn phòng	23.017.400	23.017.400		
	075	6550	6551	Văn phòng phẩm	7.517.400	7.517.400		
	075	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm	11.750.000	11.750.000		
	075	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	3.750.000	3.750.000		
	075	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.995.500	2.995.500		
	075	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	2.995.500	2.995.500		
	075	6700		Công tác phí	28.795.000	28.795.000		
	075	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1.545.000	1.545.000		
	075	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	1.750.000	1.750.000		
	075	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.500.000	1.500.000		
	075	6700	6704	Khoản công tác phí	24.000.000	24.000.000		
	075	6750		Chi phí thuê mướn	24.600.000	24.600.000		
	075	6750	6757	Thuê lao động trong nước	15.000.000	15.000.000		

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			
					Tổng số	Nguồn NSNN		
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài
A	B	C	D	E	1	2	3	4
	075	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	9.600.000	9.600.000		
	075	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	308.815.000	308.815.000		
	075	6900	6907	Nhà cửa	308.815.000	308.815.000		
	075	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	83.254.200	83.254.200		
	075	7000	7049	Chi khác	83.254.200	83.254.200		
070	075	7750		Chi khác	13.185.600	13.185.600		
	075	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	319.000	319.000		
	075	7750	7799	Chi các khoản khác	12.866.600	12.866.600		
	075	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	12.636.000	12.636.000		
	075	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	12.636.000	12.636.000		
	075	7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	60.072.953	60.072.953		
	075	7950	7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	54.000.000	54.000.000		
	075	7950	7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	6.072.953	6.072.953		
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.591.573.520	2.591.573.520		
070				Loại 070	2.591.573.520	2.591.573.520		
	075			Loại 070 khoản 075	2.591.573.520	2.591.573.520		
	075	6000		Tiền lương	11.528.700	11.528.700		
	075	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	11.528.700	11.528.700		
	075	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	713.065.820	713.065.820		
	075	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	641.307.620	641.307.620		
	075	6050	6099	Tiền công khác	71.758.200	71.758.200		
	075	6100		Phụ cấp lương	99.225.000	99.225.000		
	075	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	99.225.000	99.225.000		
	075	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	3.600.000	3.600.000		
	075	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	3.600.000	3.600.000		
	075	6200		Tiền thưởng	236.000.000	236.000.000		
	075	6200	6201	Thưởng thường xuyên	236.000.000	236.000.000		
	075	6300		Các khoản đóng góp	48.394.500	48.394.500		
	075	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	38.265.300	38.265.300		

	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			
					Tổng số	Nguồn NSNN		
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài
A	B	C	D	E	1	2	3	4
070	075	6300	6302	Bảo hiểm y tế	6.752.800	6.752.800		
	075	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.250.800	2.250.800		
	075	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	1.125.600	1.125.600		
	075	6750		<i>Chi phí thuê mướn</i>	<i>213.005.000</i>	<i>213.005.000</i>		
	075	6750	6757	Thuê lao động trong nước	213.005.000	213.005.000		
	075	6900		<i>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</i>	<i>840.775.000</i>	<i>840.775.000</i>		
	075	6900	6907	Nhà cửa	840.775.000	840.775.000		
	075	7750		<i>Chi khác</i>	<i>425.979.500</i>	<i>425.979.500</i>		
	075	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	49.500	49.500		
	075	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	425.930.000	425.930.000		